LPBank

# GIẤY RÚT TIỀN
## WITHDRAWAL SLIP

RT/2017-02/MBGD
Liên 1 (For Bank)

**Ngày GD** *(Date)*: .....

**Số GD** *(Ref No.)*: .....

**Đề nghị ghi nợ tài khoản** *(Please debit account)*

**Tên tài khoản** *(A/C name)*

**Số tài khoản** *(A/C number)*

**Tại LPBank CN/PGD** *(With bank)* | **Tỉnh/TP** *(Prov., City)*

**Người lĩnh tiền** *(Receiver)*

**Họ tên** *(Full name)* | **Điện thoại** *(Phone No.)*

**CMND/HC/CCCD** *(ID/PP/CI No.)*

**Cấp ngày** *(Date of issue)* | **Tại** *(Place of issue)*

**Địa chỉ** *(Address)*

**Nội dung** *(Details)*

Loại tiền *(Currency)* ☐ VND ☐ EUR ☐ USD ☐ Khác ..... *(Other)*

☐ Phí trong *(Including)* ☐ Phí ngoài *(Excluding)*

Số tiền bằng số *(Amount in numbers)*

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*

**Bảng kê tiền lĩnh** *(List of currency)*

| Mệnh giá *(Denomination)* | Số tờ *(Quantity)* | Thành tiền *(Amount)* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| **Tổng tiền** *(Total)* | | |

**Chủ tài khoản** *(A/C holder's signature)*/ **Người đại diện hợp pháp** *(Legal Rep's signature & stamp)*

**Kế toán trưởng** *(Chief Accountant)*

**Người nhận tiền** *(Receiver)*

**Giao dịch viên** *(Teller)* | **Thủ quỹ** *(Cashier)* | **Kiểm soát** *(Supervisor)* | **Phê duyệt** *(Approver)*

LPBank

# GIẤY RÚT TIỀN
## WITHDRAWAL SLIP

RT/2017-02/MBGD
Liên 2 (For Customer)

**Ngày GD** *(Date)*: .....

**Số GD** *(Ref No.)*: .....

**Đề nghị ghi nợ tài khoản** *(Please debit account)*

**Tên tài khoản** *(A/C name)*

**Số tài khoản** *(A/C number)*

**Tại LPBank CN/PGD** *(With bank)* | **Tỉnh/TP** *(Prov., City)*

**Người lĩnh tiền** *(Receiver)*

**Họ tên** *(Full name)* | **Điện thoại** *(Phone No.)*

**CMND/HC/CCCD** *(ID/PP/CI No.)*

**Cấp ngày** *(Date of issue)* | **Tại** *(Place of issue)*

**Địa chỉ** *(Address)*

**Nội dung** *(Details)*

Loại tiền *(Currency)* ☐ VND ☐ EUR ☐ USD ☐ Khác ..... *(Other)*

☐ Phí trong *(Including)* ☐ Phí ngoài *(Excluding)*

Số tiền bằng số *(Amount in numbers)*

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*

**Bảng kê tiền lĩnh** *(List of currency)*

| Mệnh giá *(Denomination)* | Số tờ *(Quantity)* | Thành tiền *(Amount)* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| **Tổng tiền** *(Total)* | | |

**Chủ tài khoản** *(A/C holder's signature)*/ **Người đại diện hợp pháp** *(Legal Rep's signature & stamp)*

**Kế toán trưởng** *(Chief Accountant)*

**Người nhận tiền** *(Receiver)*

**Giao dịch viên** *(Teller)* | **Thủ quỹ** *(Cashier)* | **Kiểm soát** *(Supervisor)* | **Phê duyệt** *(Approver)*